

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2018

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 04 đến trang 22.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A - Nguyễn Xí - P.26 - Q.Bình Thạnh - Tp Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2018

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2018

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Lê Vũ Hùng

Mẫu số B01A-DN

(Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		717.590.473.943	652.759.112.734
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		187.683.366.459	130.758.292.986
1. Tiền	111	V.1	187.683.366.459	130.758.292.986
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		361.280.997.291	354.910.953.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	212.531.403.245	217.197.741.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	121.598.663.387	98.525.429.464
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.553.706.674	39.590.558.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(402.776.015)	(402.776.015)
IV- Hàng tồn kho	140	V.6	153.806.858.292	152.673.124.800
1. Hàng tồn kho	141		153.806.858.292	152.673.124.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.819.251.901	14.416.741.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.882.970.939	3.942.098.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.076.199.415	4.090.567.495
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	860.081.547	6.384.075.305
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419.178.473.498	377.501.702.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.420.185.051	68.420.185.051
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		66.004.705.884	66.004.705.884
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.415.479.167	2.415.479.167
II- Tài sản cố định	220		223.398.892.026	225.423.547.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	53.335.492.026	55.360.147.037
- Nguyên giá	222		277.712.147.992	308.656.159.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224.376.655.966)	(253.296.012.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	170.063.400.000	170.063.400.000
- Nguyên giá	228		170.063.400.000	170.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		77.562.739.087	34.193.261.986
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	77.562.739.087	34.193.261.986
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	44.392.581.828	44.481.337.630
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.857.141.828	7.945.897.630
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.404.075.506	4.983.370.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.404.075.506	4.983.370.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.136.768.947.441	1.030.260.815.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		784.063.276.756	680.141.399.634
I- Nợ ngắn hạn	310		429.078.601.478	416.950.707.610
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	92.871.636.385	113.278.634.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	108.185.075.531	55.022.645.651
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	873.627.608	2.431.340.162
4. Phải trả người lao động	314		4.605.045.275	12.496.739.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	26.718.803.258	29.487.368.905
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	32.398.844.960	27.466.958.965
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	158.964.595.225	173.543.630.850
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.460.973.236	3.223.389.639
II- Nợ dài hạn	330		354.984.675.278	263.190.692.024
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331	V.12		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	143.199.562.475	80.860.789.192
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	131.063.400.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	49.951.535.622	20.539.504.055
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.464.042.145	1.420.863.741
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	29.306.135.036	29.306.135.036
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.705.670.685	350.119.415.720
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.19	352.705.670.685	350.119.415.720
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.306.426.390	36.265.933.531
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.503.387.591	8.703.257.891
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.631.296.273	62.678.238.198
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		62.678.238.198	62.346.170.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.313.927.064	332.067.866
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.681.180.431	95.888.606.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.136.768.947.441	1.030.260.815.354

Người lập biểu

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

Đình Văn Vân

Ngày 25 tháng 7 năm 2018
 Tổng Giám đốc
 Lê Vũ Hùng

Mẫu số B 01-DN

(Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2017
			Quý 2/2018	Quý 2/2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.486.237.162	49.856.701.697	124.233.160.412	85.418.795.119
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	27.486.237.162	49.856.701.697	124.233.160.412	85.418.795.119
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19.371.441.398	43.832.552.091	111.966.253.641	77.692.504.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		8.114.795.764	6.024.149.606	12.266.906.771	7.726.291.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.772.734.559	4.114.136.284	6.721.821.881	5.396.281.241
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.094.574.997	4.023.953.129	8.407.452.209	6.696.166.592
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.897.850.017	4.023.953.129	8.210.727.229	6.696.166.592
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(88.755.802)	(428.098.986)	(88.755.802)	(428.098.986)
8. Chi phí bán hàng	25		63.153.274	279.004.341	368.982.515	475.089.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.300.767.103	4.688.662.802	8.492.874.317	9.067.730.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		340.279.147	718.566.632	1.630.663.809	(3.544.513.344)
11. Thu nhập khác	31	VI.6		908.515.437	3.050.000.000	1.099.406.101
12. Chi phí khác	32	VI.7	301.287.162	193.922.800	302.559.537	347.162.821
13. Lợi nhuận khác	40		(301.287.162)	714.592.637	2.747.440.463	752.243.280
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.991.985	1.433.159.269	4.378.104.272	(2.792.270.064)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	118.263.716	193.372.329	228.424.473	377.367.572
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		38.478.260	6.767.417	43.178.404	6.767.417
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(117.749.991)	1.233.019.523	4.106.501.395	(3.176.405.053)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		67.096.557	876.707.647	4.313.927.064	(3.893.347.604)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(184.846.548)	356.311.876	(207.425.669)	716.942.551
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3	60	265	(266)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		3	3	265	(266)

Người lập biểu

Mai Thị Hào

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân

Đinh Văn Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	4.378.104.272	(2.792.270.064)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.024.655.011	1.753.262.730
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	191.363.475	(37.471.416)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.764.581.633)	(6.065.476.498)
- Chi phí lãi vay	06	8.210.727.229	6.696.166.592
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	5.040.268.354	(445.788.656)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.482.186.426)	(22.949.875.775)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(8.111.950.776)	(17.982.892.788)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	92.610.575.417	15.500.458.630
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	638.422.828	355.975.560
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.224.258.766)	(6.691.595.210)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(183.330.030)	(4.595.216.349)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(751.977.303)	(1.199.904.880)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	76.535.563.298	(38.008.839.468)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.962.898.463)	(9.274.158.207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		607.666.673
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.904.166.663	5.012.249.863
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(34.058.731.800)	(3.654.241.671)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu được từ đi vay	33	174.436.971.847	121.733.830.533
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(159.800.700.885)	(74.651.032.019)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(188.162.700)	(147.014.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.448.108.262	46.935.783.914
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	56.924.939.760	5.272.702.775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.758.292.986	117.016.515.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	133.713	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	187.683.366.459	122.289.217.984

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc

Mai Thị Hào

Đình Văn Vân

Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2018, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/6/2018	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phần ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.1- Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Tiền mặt		45 491 547 407	26 253 698 676	
- Tiền gửi Ngân hàng		142 191 819 052	104 504 594 310	
Cộng		187.683.366.459	130.758.292.986	
V.2- Phải thu khách hàng		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		212 531 403 245	217.197.741.976	
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ		39 050 152 060	39.050.152.060	
- Ban QLDA Thủy điện 6		7 129 266 701	7.129.266.701	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		31 706 579 000	47.609.664.000	
- Ban QLDA Thủy điện 3		49 418 005 717	47.483.452.350	
- Ban QLDA Thủy lợi 5		10 996 000 000	10.996.000.000	
- Các đối tượng khác		74 231 399 767	64.929.206.865	
Cộng		212.531.403.245	217.197.741.976	
V.3- Trả trước cho người bán		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Cty CPĐT Phát triển Ngành nước và Môi trường		5 685 016 479		
- Công ty TNHH Minh Quang		5 729 310 900		
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hàì Phòng		1 100 041 347	7 588 541 347	
- Công ty CP Tập đoàn Việt Úc		11 469 616 729	19 636 143 568	
- Các đối tượng khác		97 614 677 932	71 300 744 549	
Cộng		121.598.663.387	98.525.429.464	
V.4- Các khoản phải thu khác		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) Ngắn hạn		27 553 706 674	39.590.558.366	
- Phải thu khác		2 687 605 545	2.266.070.686	
- Tạm ứng		24 866 101 129	37.324.487.680	
b) Dài hạn		2 415 479 167	2.415.479.167	
- Ký quỹ ký cược		1 000 000 000	1.000.000.000	
- Phải thu dài hạn khác		1 415 479 167	1.415.479.167	
Cộng		29.969.185.841	42.006.037.533	
V.05- Nợ xấu		Số cuối quý	Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	375.809.015	30.483.000	375.809.015	30.483.000
- Tạm ứng	57.450.000		57.450.000	
Cộng	433.259.015	30.483.000	433.259.015	30.483.000
V.6- Hàng tồn kho		Số cuối quý	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	7.645.926.137		5.179.859.263	
- Công cụ dụng cụ	394.527.475		321.174.993	
- Chi phí SXKD dở dang	145.766.404.680		147.172.090.544	
Cộng	153.806.858.292		152.673.124.800	

V.7,8- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 20,21 trong báo cáo quyết toán này

V.9 - Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9	7.503.579.881	7.503.579.881	733.663.706	733.663.706
- Xây dựng dự án cao ốc 102 Nguyễn xí	53.302.013.691	53.302.013.691	23.680.670.049	23.680.670.049
- Cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xí	16.185.506.869	16.185.506.869	9.778.928.231	9.778.928.231
- Cao ốc căn hộ Thủy lợi 414	571.638.646	571.638.646		
Cộng	77.562.739.087	77.562.739.087	34.193.261.986	34.193.261.986

V.10 - Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (*)

		Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,92%	7 857 141 828	7 945 897 630

(*) Giá trị được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

		Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư dài hạn khác					
CTy CP T.Điện Cửa Đạt (1.444.000CP)	3,8%	14 440 000 000		14 440 000 000	
Cty CP TB Bảo Lộc (2.298.156CP)	8,8%	22 095 440 000		22 095 440 000	
Công ty CP Xây dựng 48	14,3%	1 203 048 469	(1.203.048.469)	1 203 048 469	(1.203.048.469)
Cộng		37 738 488 469	(1.203.048.469)	37 738 488 469	(1.203.048.469)

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/06/2018	Tỷ lệ thực góp
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 42	Công ty liên kết	10 990 800 000	4 421 500 000	40,23%
Công ty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15 000 000 000	7 038 510 000	46,92%

V.11- Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.882.970.939	3.942.098.357
- Các khoản khác	2.882.970.939	3.942.098.357
b) Dài hạn	5.404.075.506	4.983.370.916
- Cho thuê văn phòng	80.005.833	155.242.317
- Công trình Hải Phòng	3.463.209	24.242.429
- Chi nhánh Miền Nam		72.078.514
- Công ty tư vấn xây dựng	459.180.375	37.914.360
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4B	4.861.426.089	4.691.003.902
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 414		2.889.394
Cộng	8.287.046.445	8.925.469.273

V.12- Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	92.871.636.385	92.871.636.385	113.278.634.337	113 278 634 337
- Cty TNHH TMXD Hoàng Anh Vina			1.857.150.558	1 857 150 558
- Công ty TNHH TMDV Vạn Hoàng Phát	1.573.934.931	1.573.934.931	1.573.934.931	1 573 934 931
- Các đối tượng khác	91.297.701.454	91.297.701.454	109.847.548.848	109 847 548 848
b) Dài hạn				
Cộng	92.871.636.385	92.871.636.385	113.278.634.337	113 278 634 337

		Số cuối quý		Số đầu năm	
V.13- Người mua trả tiền trước					
a) Ngắn hạn		108.185.075.531		55 022 645 651	
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng		6.374.056.180		19 662 150 000	
- BQLĐT và Xây dựng Thủy lợi 4-CT Bàn Mông		5.094.600.000			
- Công ty CPTĐ Trường Phú - G05+07+08+22		20.248.369.260			
- Các đối tượng khác		76.468.050.091		35 360 495 651	
b) Dài hạn		143.199.562.475		80.860.789.192	
- Ban QLĐT Xây dựng Công trình Quận Bình Thạnh		8.061.702.900			
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng		58.524.019.575		70 756 711 919	
- BQLĐT và Xây dựng Thủy lợi 4-CT Bàn Mông		74.514.899.000			
- Công ty CPTĐ Trường Phú - G05+07+08+22		2.098.941.000		10 104 077 273	
Cộng		251.384.638.006		135.883.434.843	
V.14-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
a) Phải nộp					
- Thuế GTGT	389.960.266	639.710.811	1.008.166.885	21.504.192	
- Thuế thu nhập cá nhân	365.068.035	118.187.176	474.332.708	8.922.503	
- Thuế tài nguyên	142.865.940			142.865.940	
- Thuế nhà đất	832.059.948	806.841.128	1.638.901.076		
- Các loại thuế khác		7.000.000	7.000.000		
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	701.385.973	135.041.303	136.092.303	700.334.973	
Cộng	2.431.340.162	1.706.780.418	3.264.492.972	873.627.608	
V.14-Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
b) Phải thu					
- Thuế GTGT	5.998.596.391	6.673.593.877	758.009.663	83.012.177	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.691.863	249.653.014	183.330.030	285.368.879	
- Thuế thu nhập cá nhân	7.705.471	312.535	47.026.013	54.418.949	
- Thuế tài nguyên	9.839.986			9.839.986	
- Thuế nhà đất			411.468.962	411.468.962	
- Các loại thuế khác	13.972.000			13.972.000	
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	2.269.594	4.269.000	4.000.000	2.000.594	
Cộng	6.384.075.305	6.927.828.426	1.403.834.668	860.081.547	
V.15-Chi phí phải trả					
		Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- Phải trả lãi vay		230.393.204		243.924.741	
- Phải trả khác		22.246.635.875		23.991.855.733	
- Phải trả Công ty TVXD		705.211.879		308.336.424	
- Phải trả Chi nhánh Miền Trung		485.949.192		1.393.496.064	
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A		3.050.613.108		3.549.755.943	
Cộng		26.718.803.258		29.487.368.905	
V.16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác					
		Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn		32.398.844.960		27.466.958.965	
<i>Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN</i>		2.103.796.756		1.718.825.353	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		30.295.048.204		25.748.133.612	
+ Phải trả cổ tức		1.519.046.570		1.707.209.270	
+ Phải trả khác		28.776.001.634		24.040.924.342	
b) Dài hạn		131.063.400.000		131.063.400.000	
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước		131.063.400.000		131.063.400.000	
Cộng		163.462.244.960		158.530.358.965	

V.17- Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	158.964.595.225	158.964.595.225	145.221.665.260	159.800.700.885	173.543.630.850	173.543.630.850
+ <i>Vay ngắn hạn</i>						
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	121.759.187.616	121.759.187.616	102.021.919.224	127.941.155.698	147.678.424.090	147.678.424.090
- NH TMCP Tiên phong	31.310.272.378	31.310.272.378	40.199.746.036	29.526.648.584	20.637.174.926	20.637.174.926
- Vay cá nhân	3.778.000.000	3.778.000.000	3.000.000.000	190.000.000	968.000.000	968.000.000
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	2.117.135.231	2.117.135.231		2.142.896.603	4.260.031.834	4.260.031.834
b) Vay dài hạn	49.951.535.622	49.951.535.622	29.412.031.567		20.539.504.055	20.539.504.055
+ <i>Vay dài hạn</i>						
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	39.143.841.999	39.143.841.999	29.215.306.587		9.928.535.412	9.928.535.412
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	10.807.693.623	10.807.693.623	196.724.980		10.610.968.643	10.610.968.643

V.18- Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
Cộng	29.306.135.036	29.306.135.036

V.19- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 22

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	100%	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông	100%	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	100%	160.083.380.000	160.083.380.000
	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/vốn điều lệ
- Vốn góp của cổ đông	16.008.338	160.083.380.000	100,00%
Cộng	16.008.338	160.083.380.000	100,00%

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
<i>Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ</i>	<i>1.350.000</i>	<i>1.350.000</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>14.658.338</i>	<i>14.658.338</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	<i>14.658.338</i>	<i>14.658.338</i>
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	265	(266)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	265	(266)

V.20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a, Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ	1.211.675.112	1.211.675.112

b, Ngoại tệ các loại

- USD	157,98	525,86
- JPY	968	968

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Năm 2018	Năm 2017
VI.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.568.143.724	3.180.581.600	5.476.829.912	6.678.327.565
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.914.335.157	36.170.949.690	111.975.907.547	59.015.517.199
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.003.758.281	10.505.170.407	6.780.422.953	19.724.950.355
Cộng	27.486.237.162	49.856.701.697	124.233.160.412	85.418.795.119
VI.2- Doanh thu thuần bán hàng và CCDV				
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.568.143.724	3.180.581.600	5.476.829.912	6.678.327.565
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	21.914.335.157	36.170.949.690	111.975.907.547	59.015.517.199
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	3.003.758.281	10.505.170.407	6.780.422.953	19.724.950.355
Cộng	27.486.237.162	49.856.701.697	124.233.160.412	85.418.795.119
VI.3 - Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.640.825.683	1.723.579.382	4.756.853.398	3.732.566.152
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	14.442.816.283	33.314.888.843	101.960.236.117	57.695.258.270
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.287.799.432	8.794.083.866	5.249.164.126	16.264.679.580
Cộng	19.371.441.398	43.832.552.091	111.966.253.641	77.692.504.002
VI.4 - Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.687.432.272	1.010.812.153	2.824.359.594	2.292.957.110
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.880.221	3.065.852.715	3.892.040.221	3.065.852.715
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.361.505	37.471.416	5.361.505	37.471.416
Cộng	1.772.673.998	4.114.136.284	6.721.821.881	5.396.281.241
V.5 - Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	4.897.850.017	4.023.953.129	8.210.727.229	6.696.166.592
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	196.724.980		196.724.980	
Cộng	5.094.574.997	4.023.953.129	8.407.452.209	6.696.166.592
VI.6 - Thu nhập khác				
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định		706.666.673	3.048.181.818	706.666.673
- Thu nhập khác		201.848.764	1.818.182	392.739.428
Cộng		908.515.437	3.050.000.000	1.099.406.101
VI.7 - Chi phí khác				
- Chi phí khác	301.287.162	193.922.800	302.559.537	347.162.821
Cộng	301.287.162	193.922.800	302.559.537	347.162.821
VI.8 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành	118.263.716	193.372.329	228.424.473	377.367.572

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 25 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân



Tổng giám đốc



Lê Vũ Hùng

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/6/2018

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	66.040.182.758	148.091.814.039	93.567.792.024	956.370.306		308.656.159.127
2. Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		9.607.933.526	21.336.077.609			30.944.011.135
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán		9.607.933.526	21.336.077.609			30.944.011.135
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	66.040.182.758	138.483.880.513	72.231.714.415	956.370.306		277.712.147.992
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	19.649.332.605	140.542.558.098	92.237.116.706	867.004.681		253.296.012.090
2. Tăng trong kỳ	975.958.685	943.463.548	91.200.486	14.032.292		2.024.655.011
- Khấu hao trong kỳ	975.958.685	943.463.548	91.200.486	14.032.292		2.024.655.011
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		9.607.933.526	21.336.077.609			30.944.011.135
- Thanh lý, nhượng bán		9.607.933.526	21.336.077.609			30.944.011.135
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	20.625.291.290	131.878.088.120	70.992.239.583	881.036.973		224.376.655.966
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	46.390.850.153	7.549.255.941	1.330.675.318	89.365.625		55.360.147.037
- Tại ngày cuối kỳ	45.414.891.468	6.605.792.393	1.239.474.832	75.333.333		53.335.492.026

V.8 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 30/6/2018

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	170.063.400.000				170.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	170.063.400.000				170.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	170.063.400.000				170.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	170.063.400.000				170.063.400.000

**TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP**

Địa chỉ : 205A Nguyễn xí, Phường 26, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

19.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2018

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	32.747.703.071	7.777.407.770	110.802.525.961	78.810.202.743	376.721.219.545
Tăng vốn trong năm trước			3.518.230.460	925.850.121			4.444.080.581
Lãi trong năm trước						332.067.866	332.067.866
Giảm trong năm trước					14.913.919.861		14.913.919.861
Phân phối lợi nhuận						6.203.195.811	6.203.195.811
Chia cổ tức						10.260.836.600	10.260.836.600
Tăng khác							
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	36.265.933.531	8.703.257.891	95.888.606.100	62.678.238.198	350.119.415.720
Tăng vốn trong kỳ			3.040.492.859	800.129.700			3.840.622.559
Lãi kỳ này						4.313.927.064	4.313.927.064
Giảm trong kỳ					207.425.669		207.425.669
Phân phối lợi nhuận						5.360.868.989	5.360.868.989
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	39.306.426.390	9.503.387.591	95.681.180.431	61.631.296.273	352.705.670.685